

Số: 150 /CV-HĐQT

Hà nội, ngày 22 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA UBCK NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM**

**Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh;
- Các cổ đông.**

Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**Mã chứng khoán: **SRC**, Sàn giao dịch: **HOSE**

Trụ sở chính: Số 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 04.38584634, Fax: 04.35580383

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Tùng

Địa chỉ : Số nhà C2 Khu nhà sỹ quan Bộ Tổng tham mưu, Phường Mỹ đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại di động : 0913082546, cơ quan: 024.38584634.

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 20/10/2020 Công ty đã gửi Báo cáo tài chính lên Ủy ban chứng khoán nhà nước. Tuy nhiên, Do lỗi đánh máy trong quá trình lập Báo cáo Tài chính (BCTC) dẫn đến chỉ tiêu 16. *Vay và nợ thuê tài chính* trên Thuyết minh BCTC không khớp với số liệu trên Bảng cân đối kế toán.

Công ty đã phát hiện ra sai sót và điều chỉnh lại như sau:

Số trước điều chỉnh:

	30/09/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	105.538.941.690	105.538.941.690	81.114.607.094	44.414.228.906	43.414.228.906	43.414.228.906
- Vay NH bằng USD	-	-	3.770.981.155	12.282.034.195	8.511.053.040	8.511.053.040
- Vay CBCNV	1.326.436.782	1.326.436.782	55.631.006	1.256.823.215	2.518.902.981	2.518.902.981
- Vay khác	-	-	-	-	-	-
- Vay DH NH đến h.trả	1.481.456.880	1.481.456.880	740.728.446	1.223.541.746	1.964.270.180	1.964.270.180
- Nợ Thuế TC đến h.trả	549.165.164	549.165.164	268.992.198	726.689.446	1.143.995.076	1.143.995.076
Cộng	108.896.000.516	108.896.000.516	85.950.939.899	63.902.881.208	57.552.450.183	57.552.450.183



-						
b- Vay dài hạn	-					
- NH VietinBank -ĐĐa	3.086.368.585	3.086.368.585	-	740.728.446	3.827.097.031	3.827.097.031
- CT CP TĐ Hoàn sơn	130.000.000.000	130.000.000.000	-		130.000.000.000	130.000.000.000
Cộng	133.086.368.585	132.716.004.362	-	740.728.446	133.827.097.031	133.827.097.031
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - VietinBank	307.013.511	307.013.511	-	268.992.198	576.005.709	576.005.709
Cộng	307.013.511	307.013.511	-	268.992.198	576.005.709	576.005.709

Số sau điều chỉnh:

	30/09/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	105.538.941.690	105.538.941.690	177.600.268.097	115.475.555.313	43.414.228.906	43.414.228.906
- Vay NH bằng USD	-	-	3.770.981.155	12.282.034.195	8.511.053.040	8.511.053.040
- Vay CBCNV	1.326.436.782	1.326.436.782	64.357.016	1.256.823.215	2.518.902.981	2.518.902.981
- Vay khác	-	-	-	-	-	-
- Vay DH NH đến h.trả	1.481.456.880	1.481.456.880	1.111.092.669	1.593.905.969	1.964.270.180	1.964.270.180
- Nợ Thuê TC đến h.trả	549.165.164	549.165.164	405.808.097	1.000.638.009	1.143.995.076	1.143.995.076
Cộng	108.896.000.516	108.896.000.516	182.952.507.034	131.608.956.701	57.552.450.183	57.552.450.183
-						
b- Vay dài hạn	-					
- NH VietinBank -ĐĐa	2.716.004.362	2.716.004.362	-	1.111.092.669	3.827.097.031	3.827.097.031
- CT CP TĐ Hoàn sơn	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000
Cộng	132.716.004.362	132.716.004.362	-	1.111.092.669	133.827.097.031	133.827.097.031
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - VietinBank	172.517.412	172.517.412	-	403.488.297	576.005.709	576.005.709
Cộng	172.517.412	172.517.412	-	403.488.297	576.005.709	576.005.709



Thông tin này được đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty từ ngày 22/10/2020 tại website: www.src.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng website C.ty;
- Lưu HĐQT, VT.

Người được ủy quyền công bố thông tin

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thanh Tùng



CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà Nội
- ĐT: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2020

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		575,666,843,778	420,596,305,195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	109,354,724,816	104,339,775,297
1. Tiền	111		47,854,724,816	40,839,775,297
2. Các khoản tương đương tiền	112		61,500,000,000	63,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238,491,117,611	105,639,521,806
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	169,259,596,332	100,554,764,805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,931,058,463	5,110,629,067
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		60,000,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6,461,740,426	4,365,367,106
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(6,161,277,610)	(4,391,239,172)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		219,636,171,410	209,687,101,164
1. Hàng tồn kho	141	V.05	221,370,107,930	211,599,861,295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,733,936,520)	(1,912,760,131)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,184,829,941	929,906,928
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,184,829,941	929,906,928
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		362,632,306,942	386,209,650,340
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100,000,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	100,000,000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		67,245,504,492	80,992,557,644
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	60,793,728,850	70,740,018,469
- Nguyên giá	222		662,435,833,908	654,420,692,152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(601,642,105,058)	(583,680,673,683)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	2,836,052,620	6,636,816,153
- Nguyên giá	225		8,536,019,968	14,655,034,023
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5,699,967,348)	(8,018,217,870)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3,615,723,022	3,615,723,022
- Nguyên giá	228		3,615,723,022	3,615,723,022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		205,484,000	7,222,116,834
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-


001
CÔNG
CỐ
SA
ANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	205,484,000	7,222,116,834
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		134,776,652,219	134,274,329,688
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	130,000,000,000	130,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,444,062,358	8,444,062,358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,667,410,139)	(4,169,732,670)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		160,304,666,231	163,720,646,174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	160,304,666,231	163,720,646,174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		938,299,150,720	806,805,955,535
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		538,773,633,462	425,467,533,224
I. Nợ ngắn hạn	310		256,385,111,688	141,564,430,484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	62,404,049,609	50,727,483,489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,199,708,288	4,207,842,308
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	19,538,390,095	5,402,024,879
4. Phải trả người lao động	314		16,791,979,161	19,556,827,726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	6,287,033,697	309,894,577
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	27,198,933,300	1,905,577,127
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	108,896,000,516	57,552,450,183
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	512,982,489	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1,556,034,533	1,902,330,195
II. Nợ dài hạn	330		282,388,521,774	283,903,102,740
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		143,500,000,000	143,500,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	132,888,521,774	134,403,102,740
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,000,000,000	6,000,000,000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		399,525,517,258	381,338,422,311
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	399,525,517,258	381,338,422,311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,605	3,605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23,970,000)	(23,970,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		65,623,931,879	53,303,023,866
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53,267,901,774	47,401,714,840

30628
 CÔNG TY
 PHẦN
 HỮU HẠN
 QUẬN - T

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,428,143,089	6,332,021,464
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44,839,758,685	41,069,693,376
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		938,299,150,720	806,805,955,535

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)


Trần Ngân Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)


Nguyễn Thanh Hùng

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Hùng

PH. 1

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG
 Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý III năm 2020

PHẦN I: LÃI, LỖ


Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KÊ 9 THÁNG	LŨY KÊ 9 THÁNG
			QUÍ III/2020	QUÍ III/2019	NĂM 2020	NĂM 2019
1	2	3		4		6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	241,674,479,500	231,685,201,028	642,248,894,895	708,413,480,981
<i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i>			43,709,182,844	38,254,424,201	120,616,435,508	125,995,609,003
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		241,674,479,500	231,685,201,028	642,248,894,895	708,413,480,981
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	188,962,833,214	185,639,055,668	497,352,599,496	581,960,511,023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52,711,646,286	46,046,145,360	144,896,295,399	126,452,969,958
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,417,864,703	764,652,236	3,600,338,856	1,239,140,687
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2,108,320,849	2,285,651,184	4,960,307,783	8,418,077,364
<i>- Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		1,417,506,100	1,565,857,036	3,686,534,758	4,977,192,718
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	8,009,893,381	19,262,791,424	26,405,228,994	42,836,936,262
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	VI.6b	19,309,101,396	17,110,290,008	59,559,371,985	51,048,636,946
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		24,702,195,363	8,152,064,980	57,571,725,493	25,388,460,073
11. Thu nhập khác	31	VI.7	93,930,377	54,641,761	397,598,507	484,045,649
12. Chi phí khác	32	VI.8	3,500,000	5,014,821	38,418,261	68,117,021
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		90,430,377	49,626,940	359,180,246	415,928,628
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		24,792,625,740	8,201,691,920	57,930,905,739	25,804,388,701
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	5,076,632,965	1,640,338,384	13,091,147,054	5,160,877,740
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		19,715,992,775	6,561,353,536	44,839,758,685	20,643,510,961
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11			1,598	736
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)


 Bùi Thị Nga



KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)


 Nguyễn Thanh Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



 Nguyễn Việt Hùng

PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VỚI NHÀ NƯỚC NĂM 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	NỘP CUỐI KỲ
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5
I - Thuế (10=11+12+13+14							
' +15+16+17+18+19+20)	10	5,402,024,879	25,551,563,469	25,910,844,700	58,585,086,829	44,448,721,613	19,538,390,095
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	200,058,013	3,645,642,366	3,971,756,726	12,724,012,162	6,912,780,308	6,011,289,867
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	1,212,075	12,592,747,593	12,592,747,593	19,067,595,099	19,067,595,099	1,212,075
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	100,364,315	100,364,315	208,618,926	208,618,926	0
5. Thuế thu nhập Doanh nghiệp	15	5,181,233,042	5,086,962,456	841,341,235	13,091,147,054	7,022,574,277	11,249,805,819
6. Thuế tài nguyên	16						
7. Thuế môn bài	17	0	0	0	5,000,000	5,000,000	0
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19	0	4,078,210,500	7,713,110,279	12,563,216,947	10,308,057,617	2,255,159,330
10. Thuế thu nhập cá nhân	20	19,521,749	47,636,239	691,524,552	925,496,641	924,095,386	20,923,004
11. Các loại thuế khác	21						
II Các khoản phải nộp khác	30	0	0	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí và lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	5,402,024,879	25,551,563,469	25,910,844,700	58,585,086,829	44,448,721,613	19,538,390,095

"Tổng số thuế còn phải nộp kỳ trước chuyển sang : 5.402.024.879 đồng

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp : 5.181.233.042 đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Luỹ Kế Quý III năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK Quý III/2020	LK Quý III/2019
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	
1. Lợi nhuận trước thuế	01	57,930,905,739	25,804,388,701
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15,643,180,853	18,388,688,001
- Các khoản dự phòng	03	575,909,807	(518,295,474)
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	4,538,749	(5,839,821)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5,436,948,846	(945,194,768)
- Chi phí lãi vay	06	3,686,534,758	4,977,192,718
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	83,278,018,752	47,700,939,357
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(82,092,423,011)	(9,768,046,150)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9,770,246,635)	69,455,347,039
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	56,938,677,137	16,040,215,736
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,415,979,943	7,924,916,137
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,650,934,758)	(5,049,792,718)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,022,574,277)	(2,112,594,531)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		150,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(38,840,451,837)	(13,842,890,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,256,045,314	110,498,094,870
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDụng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(5,158,171,601)	(6,369,772,505)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	442,605,021	866,274,219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24,715,566,580)	(5,503,498,286)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữ	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	181,426,371,866	189,305,013,539
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(130,567,969,460)	(231,677,529,662)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1,000,638,009)	(6,679,578,713)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữ	36	(22,383,100,270)	(86,908,440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27,474,664,127	(49,139,003,276)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5,015,142,861	55,855,593,308
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	104,339,775,297	36,380,391,078
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(193,342)	(218,511)
Tiền và tương dương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	109,354,724,816	92,235,765,875

Lập, Ngày 16 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu
(Ký)

MAS

Hoàn Ngân Hải

Kế toán trưởng
(Ký)

Phu

Nguyễn Thanh Hùng

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THANH XUÂN - HÀ NỘI

Nguyễn Việt Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 30/09/2020 là 849 người, trong đó nhân viên quản lý là 165 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi,

0101
CÔNG
CỐ PI
CAO
AO
HXU

bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC (22/12/2014) của BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: Chi nhánh Công ty Cao su Sao vàng tại Thái Bình.

Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán phụ thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các



bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 có hiệu lực từ ngày 10/10/2019.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04 – 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 – 10 năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	04 năm

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo



Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

11. Doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

010
CÔNG
CƠ P
CAO
SAO
NH XU

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2020, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

162
TY
HÂN
SU
VÀNG
AN-T

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	489,569,971	1,040,997,910
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47,365,154,845	39,798,777,387
- Các khoản tương đương tiền	61,500,000,000	63,500,000,000
Cộng:	109,354,724,816	104,339,775,297

02- Phải thu của khách hàng	30/09/2020	01/01/2020
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY-NM ô tô Cửu Long	15,648,252,727	15,311,094,500
+ CT TNHH Sao Mai Anh	28,158,702,110	20,552,332,774
+ CT CP Tập đoàn Hoàn Sơn	21,924,160,929	6,121,284,852
- Các khoản phải thu khách hàng khác	103,528,480,566	58,570,052,679
Cộng:	169,259,596,332	100,554,764,805

b- Phải thu của khách hàng dài hạn

03- Phải thu khác	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips Carbon Black	2,966,978,675	-	2,966,978,675	-
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	411,017,413	-	501,758,128	-
- Phải thu tiền điện của các đối tượng thuê MB	406,744,055	-	444,451,323	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	41,849,316	-	157,715,071	-
- Pthu Cty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	1,409,168,850	-	-	-
- Tạm ứng	838,875,000	-	100,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	300,000,000	-	14,821,595	-
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	-	-	33,339,538	-
- Phải thu khác	87,107,117	-	146,302,776	-
Cộng:	6,461,740,426	-	4,365,367,106	-
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	100,000,000	-	-	-
Cộng:	100,000,000	-	-	-
Tổng cộng	6,561,740,426	-	4,365,367,106	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
04- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
1. CT CP ô tô An Thái	686,000,000	686,000,000	686,000,000	686,000,000
2. (CT TNHH Phú Cường	282,014,700	282,014,700	197,410,290	197,410,290
3. Nguyễn Thị Hương	1,642,448,294	1,642,448,294	1,405,796,517	1,405,796,517
4. Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên	2,460,841,292	2,460,841,292	1,209,278,023	1,209,278,023
- Phải thu các đối tượng khác	1,089,973,324	744,296,901	892,754,342	547,077,919
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	6,161,277,610	5,815,601,187	4,391,239,172	4,045,562,749
05- Hàng tồn kho	30/09/2020		01/01/2020	

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	12,566,541,773	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	89,725,134,215	-	91,856,365,849	-
- Công cụ, dụng cụ	4,523,750,891	-	4,498,535,475	-
- Chi phí SX, KD dở dang	9,224,900,638	-	8,673,598,332	-
- Thành phẩm	104,143,075,534	(1,733,936,520)	106,567,119,914	(1,912,760,131)
- Hàng hoá	417,446,842	-	4,241,725	-
- Hàng gửi bán	769,258,037	-	-	-
Cộng:	221,370,107,930	(1,733,936,520)	211,599,861,295	(1,912,760,131)
- Giá trị hàng TK dùng để TChấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm CK:				
b- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	221,370,107,930		211,599,861,295	

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b- Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2020		01/01/2020	
+ Mua sắm	-	-	1,092,913,527	-
- Máy luyện kín 270 lít XNLXH	-	-	624,957,427	-
- Máy lưu hoá yếm XN1	-	-	467,956,100	-
+ XD CB	-	-	6,079,503,307	-
- Dự án di dời, sản xuất lớp rial	-	-	6,079,503,307	-
- XD nhà kho CNTB	-	-	-	-
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	205,484,000	-	49,700,000	-
- SC máy thành hình lớp XM	49,700,000	-	49,700,000	-
- SC máy ép đùn cao su XNLXH	-	-	-	-
- SC máy ĐHLH XNCS3	155,784,000	-	-	-
Cộng	205,484,000		7,222,116,834	

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		112,636,883,385	499,043,139,004	41,725,457,967	1,015,211,796	654,420,692,152
+ Mua trong năm			1,889,127,701			1,889,127,701
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)			6,126,014,055			6,126,014,055
- Thanh lý						0
- Nhượng bán						0
- Giảm khác						0
						0
Số dư 30/09/2020		112,636,883,385	507,058,280,760	41,725,457,967	1,015,211,796	662,435,833,908
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		90,410,423,795	456,372,945,222	35,882,092,870	1,015,211,796	583,680,673,683
+ Khấu hao trong năm		1,898,160,381	11,117,794,638	1,206,025,428		14,221,980,447
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)			3,739,450,928			3,739,450,928
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư 30/09/2020		92,308,584,176	471,230,190,788	37,088,118,298	1,015,211,796	601,642,105,058
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		22,226,459,590	42,670,193,782	5,843,365,097	0	70,740,018,469
- Tại ngày 30/09/2020		20,328,299,209	35,828,089,972	4,637,339,669	0	60,793,728,850

* Giá trị còn lại 30/09/20 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 18.930.641.407

* Nguyên giá TSCĐ 30/09/20 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 493.681.265.531



8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DÂN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			14,655,034,023			14,655,034,023
+ Thuê tài chính trong năm						0
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính			6,119,014,055			6,119,014,055
						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)						0
						0
Số dư 30/09/2020			8,536,019,968	0		8,536,019,968
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0		8,018,217,870			8,018,217,870
Khấu hao trong năm			1,421,200,406			1,421,200,406
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			3,739,450,928			3,739,450,928
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
ĐC chi nhánh(hạng mục)						0
Số dư 30/09/2020			5,699,967,348	0		5,699,967,348
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		0	6,636,816,153	0	0	6,636,816,153
- Tại ngày 30/09/2020			2,836,052,620	0		2,836,052,620

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SDụng đất	Ph.mềm VTính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số dư cuối kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số dư cuối kỳ	-	-	0
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
Tại ngày cuối kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
10- Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2020	01/01/2020	

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a- Đ.Tư vào CT LD, LKết	130,000,000,000	(590,647,758)	-	130,000,000,000	-	-
- CT TNHH SVàng-HSon	130,000,000,000	(590,647,758)	-	130,000,000,000	-	-
b- Đ.Tư góp vốn vào đvị #	8,444,062,358	(3,076,762,381)	-	8,444,062,358	(4,169,732,670)	-
- CTCP PhilipCarbonBlack VN	8,444,062,358	(3,076,762,381)	-	8,444,062,358	(4,169,732,670)	-
Cộng	138,444,062,358	(3,667,410,139)	-	138,444,062,358	(4,169,732,670)	-

11- Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
a- Ngắn hạn	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	-	-
- Các khoản khác	-	-
b- Dài hạn	160,304,666,231	163,720,646,174
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	3,858,054,883	4,872,154,420
- Chi phí mua bảo hiểm TSản TTC	11,371,350	36,606,210
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	463,977,439	371,108,974
- Các khoản khác (q.cáo)	433,991,667	-
- Chi phí mua bản quyền	7,500,000	30,000,000
- CP NM CSSV tại Hà Nam	155,529,770,892	158,410,776,570
Cộng	160,304,666,231	163,720,646,174

12- Chi phí phải trả

	30/09/2020	01/01/2020
a- Ngắn hạn		
- Trích trước lãi vay	112,600,000	77,000,000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	1,068,397,500	-
- Chi phí CK, khuyến mại	4,387,673,000	-
- TTrước ca3, com CN	575,641,666	232,894,577
- CP quảng cáo	-	-
- CP nghiên cứu cải tiến lớp ô tô	-	-
- TTrước chi phí khác	142,721,531	-
Cộng	6,287,033,697	309,894,577
b- Dài hạn	-	-

100%
IG T
PH
0 SL
VÀ
AN

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	8,640,315,297	8,640,315,297	7,078,904,599	7,078,904,599
+ CT chế biến cao su Đà Nẵng	6,857,085,000	6,857,085,000	2,264,385,000	2,264,385,000
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	10,192,341,000	10,192,341,000	9,097,682,600	9,097,682,600
+ CT TNHH MTV Cao Su Quảng Trị	7,520,625,000	7,520,625,000	5,276,250,000	5,276,250,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	29,193,683,312	29,193,683,312	27,010,261,290	27,010,261,290
Cộng	62,404,049,609	62,404,049,609	50,727,483,489	50,727,483,489

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu năm	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Số còn phải nộp cuối năm
a. Thuế	-	5,402,024,879	58,592,529,448	44,456,164,232	-	19,538,390,095
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	200,058,013	12,724,012,162	6,912,780,308		6,011,289,867
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,212,075	19,067,595,099	19,067,595,099		1,212,075
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	-	208,618,926	208,618,926	-	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5,181,233,042	13,091,147,054	7,022,574,277		11,249,805,819
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
7. Thuế Môn bài	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
8. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	12,563,216,947	10,308,057,617	-	2,255,159,330
9. Thuế thu nhập cá nhân	-	19,521,749	932,939,260	931,538,005	-	20,923,004
10. Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
b. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	5,402,024,879	58,592,529,448	44,456,164,232	-	19,538,390,095

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

15- Phải trả khác

	30/09/2020	01/01/2020
a- Ngắn hạn	27.198.933.300	1.905.577.127
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	319.060.728	229.562.628
- Bảo hiểm xã hội	954.480	223.934.775
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (dư cố)	45.203.543	165.393.488
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.514.322.960	217.067.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	862.977.978	795.383.848
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.456.413.611	274.235.188
b- Dài hạn	143.500.000.000	143.500.000.000
- CT TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn	143.500.000.000	143.500.000.000

16- Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	105.538.941.690	105.538.941.690	177.600.268.097	115.475.555.313	43.414.228.906	43.414.228.906
- Vay NH bằng USD	-	-	3.770.981.155	12.282.034.195	8.511.053.040	8.511.053.040
- Vay CBCNV	1.326.436.782	1.326.436.782	64.357.016	1.256.823.215	2.518.902.981	2.518.902.981
- Vay khác	-	-	-	-	-	-
- Vay DH NH đến h.trả	1.481.456.880	1.481.456.880	1.111.092.669	1.593.905.969	1.964.270.180	1.964.270.180
- Nợ Thuê TC đến h.trả	549.165.164	549.165.164	405.808.097	1.000.638.009	1.143.995.076	1.143.995.076
Cộng	108.896.000.516	108.896.000.516	182.952.507.034	131.608.956.701	57.552.450.183	57.552.450.183
b- Vay dài hạn						
- NH VietinBank - ĐĐa	2.716.004.362	2.716.004.362	-	1.111.092.669	3.827.097.031	3.827.097.031
- CT CP TĐ Hoàng sơn	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000
Cộng	132.716.004.362	132.716.004.362	-	1.111.092.669	133.827.097.031	133.827.097.031
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - VietinBank	172.517.412	172.517.412	-	403.488.297	576.005.709	576.005.709
Cộng	172.517.412	172.517.412	-	403.488.297	576.005.709	576.005.709

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q3/2020			LK Q3/2019		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	1.107.970.542	107.332.533	1.000.638.009	7.284.284.248	604.705.535	6.679.578.713
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2020	01/01/2020
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-
b- Dài hạn	-	-

18- Dự phòng phải trả

a- Ngắn hạn	512.982.489	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
SDư 01/01/19	280.657.650.000	3.605	-	-	(23.970.000)	49.692.625.661	10.656.856.250	340.983.165.516
- Tạm trích các quỹ năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	20.643.510.961	20.643.510.961
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	3.610.398.205	(4.800.518.205)	(1.190.120.000)
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(113.000.000)	(113.000.000)
- Tiền phạt chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh các quỹ năm trước do ảnh hưởng điều chỉnh kiểm toán nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/19	280.657.650.000	3.605	-	-	(23.970.000)	53.303.023.866	26.386.849.006	360.323.556.477
Số dư 01/01/20	280.657.650.000	3.605	-	-	(23.970.000)	53.303.023.866	47.401.714.840	381.338.422.311
- Tạm trích các quỹ năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	44.839.758.685	44.839.758.685
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	12.320.908.013	(38.973.571.751)	(26.652.663.738)
- Tạm chi cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tiền phạt chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh các quỹ năm trước do ảnh hưởng điều chỉnh kiểm toán nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/20	280.657.650.000	3.605	-	-	(23.970.000)	65.623.931.879	53.267.901.774	399.525.517.258

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Tiếp 19- a. Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2020	01/01/2020
- Vốn góp của Nhà nước (TĐHCVN)	101,041,150,000	101,041,150,000
- Nguyễn Tiến Ngọc	13,854,300,000	23,638,400,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	165,738,230,000	155,954,130,000
- Cổ phiếu quỹ	23,970,000	23,970,000
Cộng	280,657,650,000	280,657,650,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	LK Q3/2020	LK Q3/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280,657,650,000	280,657,650,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên LN năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên LN năm nay	-	-

d- Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,065,765	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu phổ thông	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,397	2,397
+ Cổ phiếu phổ thông	2,397	2,397
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu phổ thông	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND)	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	65,623,931,879	53,303,023,866
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	65,623,931,879	53,303,023,866

20- Nguồn kinh phí

	LK Q3/2020	LK Q3/2019
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	-	(150,000,000)
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	150,000,000
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/09/2020	01/01/2020
a- Ngoại tệ các loại (USD)	532,759.35	435,293.45
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6,603,243,147	6,603,243,147
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993,764,271	993,764,271

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	LK Q3/2020	LK Q3/2019
- Doanh thu bán hàng	630,189,118,227	699,718,093,799
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,356,988,478	7,825,469,312
- Doanh thu bán vật tư	702,788,190	869,917,870
Cộng	642,248,894,895	708,413,480,981

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

	<u>LK Q3/2020</u>	<u>LK Q3/2019</u>
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn của vật tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

	<u>LK Q3/2020</u>	<u>LK Q3/2019</u>
	496,838,290,271	581,275,959,327
	-	-
	514,309,225	684,551,696
	-	-
	-	-
	-	-
	497,352,599,496	581,960,511,023

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

	<u>LK Q3/2020</u>	<u>LK Q3/2019</u>
	3,149,747,969	945,194,768
	-	-
	450,590,887	293,945,919
	-	-
	3,600,338,856	1,239,140,687

5- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ
- Chi phí tài chính khác (DP tồn thất ĐTu)

Cộng

	<u>LK Q3/2020</u>	<u>LK Q3/2019</u>
	3,686,534,758	4,977,192,718
	1,652,615,000	2,184,541,000
	118,941,807	61,482,480
	4,538,749	-
	(502,322,531)	1,194,861,166
	4,960,307,783	8,418,077,364

6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- + Chi phí nhân viên
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm
- + Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

	<u>LK Q3/2020</u>	<u>LK Q3/2019</u>
	3,435,557,793	3,471,524,487
	13,662,376,510	14,042,695,053
	894,084,120	2,469,991,498
	8,413,210,571	22,852,725,224
	26,405,228,994	42,836,936,262

b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

- + Chi phí nhân viên quản lý
- + Thuế, phí và lệ phí
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí dự phòng
- + Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

	<u>LK Q3/2020</u>	<u>LK Q3/2019</u>
	19,325,766,579	22,023,068,296
	14,252,326,060	13,076,799,876
	18,788,532,522	9,433,467,947
	1,770,038,438	(1,713,156,640)
	5,422,708,386	8,228,457,467
	59,559,371,985	51,048,636,946

c- Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Các khoản ghi giảm khác

Cộng

	<u>LK Q3/2020</u>	<u>LK Q3/2019</u>
	(46,838,516)	(2,328,935,028)
	-	-
	(46,838,516)	(2,328,935,028)

3100
 NG
 PHÍ
 CAO S
 O V
 QUẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

7- Thu nhập khác

	<u>LK Q3/2020</u>	<u>LK Q3/2019</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Hoàn nhập Quỹ PT KH công nghệ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	397,598,507	484,045,649
Cộng	397,598,507	484,045,649

8- Chi phí khác

	<u>LK Q3/2020</u>	<u>LK Q3/2019</u>
- GTCL TSCĐ và CP thanh lý NBán TSCĐ	-	-
- Lãi chậm nộp BHXH	-	-
- Các khoản khác	38,418,261	68,117,021
Cộng	38,418,261	68,117,021

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>LK Q3/2020</u>	<u>LK Q3/2019</u>
- Chi phí nguyên vật liệu	361,677,386,000	428,869,966,917
- Chi phí nhân công	81,255,038,667	87,011,992,516
<i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i>	<i>55,633,341,443</i>	<i>69,824,841,450</i>
- Khấu hao tài sản cố định	15,643,180,853	18,388,688,001
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	1,733,936,520	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,879,854,750	26,223,452,174
- Chi phí khác bằng tiền	70,321,202,629	76,992,133,273
Cộng	557,510,599,419	637,486,232,881

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>LK Q3/2020</u>	<u>LK Q3/2019</u>
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57,930,905,739	25,804,388,701
d- Thu nhập chịu thuế TNDN	57,930,905,739	25,804,388,701
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20 %	20 %
- Thu nhập chịu thuế 25% (hoàn quỹ PT KHCN trích N.2013)	-	-
- Thu nhập chịu thuế 20%	57,930,905,739	25,804,388,701
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13,091,147,054	5,160,877,740
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13,091,147,054	5,160,877,740

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>LK Q3/2020</u>	<u>LK Q3/2019</u>
a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44,839,758,685	20,643,510,961
b. Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN sau thuế</i>	-	-
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44,839,758,685	20,643,510,961
d. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- trước điều chỉnh hồi tố	28,063,368	28,063,368
f. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- sau điều chỉnh hồi tố	28,063,368	28,063,368
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
h. Cổ phiếu bình quân giảm trong kỳ	-	-
i. CPiếu phổ thông đang lưu hành b.quân trong kỳ:	28,063,368	28,063,368
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	1,598	736

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan

	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP Vinachem	Hải Phòng	CT cùng TĐHCVN
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Bắc Giang	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	CT cùng TĐHCVN
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	Hà Tĩnh	Cùng chủ tịch HĐQT

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Nghiệp vụ	LK Q3/2020	LK Q3/2019
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.438.476.349	3.354.154.265
Công ty CP DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	271.749.500	76.133.200
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	150.948.600	976.910.000
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	577.402.346	204.226.000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	396.000.000	198.000.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sphâm CSKT	188.077.138	1.587.265.273
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Cung cấp sphâm CSKT		
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	Cung cấp sấm lốp	15.854.298.765	311.619.792
Mua hàng hóa và dịch vụ		117.364.530	80.308.260
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	44.550.000	
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	Lập BC khả thi DA HT	72.814.530	80.308.260

c. Tại ngày 30/06/2020, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	30/09/2020	01/01/2020
Các khoản phải thu	84.724.751.405	7.499.397.276
Công ty CP DAP Vinachem	180.839.725	160.401.032
CT CP Phân lân Ninh Bình	99.000.000	
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	599.351.600	604.251.600
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	150.948.600	184.140.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	49.661.909	117.700.000
Công ty CP DAP 2 Vinachem	311.619.792	311.619.792
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	83.333.329.779	6.121.284.852
Ứng trước cho nhà cung cấp	3.730.000.000	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	3.730.000.000	
Các khoản phải trả	-	51.422.688
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất		
Công ty CP Cao su Đà Nẵng		
Trường Cao Đẳng Công nghiệp Hoá Chất		
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	-	51.422.688
Khoản vay dài hạn	130.000.000.000	130.000.000.000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	130.000.000.000	130.000.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	143.500.000.000	143.500.000.000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	143.500.000.000	143.500.000.000

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	109.354.724.816		104.339.775.297	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	175.821.336.758	(6.161.277.610)	104.920.131.911	(4.391.239.172)
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000			
Đầu tư dài hạn				
Cộng	345.176.061.574	(6.161.277.610)	209.259.907.208	(4.391.239.172)

	30/09/2020	01/01/2020
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	241.784.522.290	191.955.552.923
Phải trả người bán, phải trả khác	233.102.982.909	196.133.060.616
Chi phí phải trả	6.287.033.697	309.894.577
Cộng	481.174.538.896	388.398.508.116

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30/06/2020 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)



Tiền và các khoản tương đương tiền	109.354.724.816		0	109.354.724.816
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169.560.059.148	100.000.000	0	169.660.059.148
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	278.914.783.964	100.000.000	0	279.014.783.964

Tại ngày 01/01/2020	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.339.775.297			104.339.775.297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100.528.892.739	0		100.528.892.739
Đầu tư tài chính dài hạn		0	0	0
Cộng	204.868.668.036	0	0	204.868.668.036

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

Tại ngày 30/09/2020	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	108.896.000.516	132.888.521.774		241.784.522.290
Phải trả người bán, phải trả khác	89.602.982.909	143.500.000.000		233.102.982.909
Chi phí phải trả	6.287.033.697	0		6.287.033.697
Cộng	204.786.017.122	276.388.521.774	0	481.174.538.896

Tại ngày 01/01/2020	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	57.552.450.183	134.403.102.740	0	191.955.552.923
Phải trả người bán, phải trả khác	52.633.060.616	143.500.000.000	0	196.133.060.616
Chi phí phải trả	309.894.577	0	0	309.894.577
Cộng	110.495.405.376	277.903.102.740	0	388.398.508.116

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

3- Báo cáo bộ phận

3.1- Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty bao gồm:

- + Sản xuất và bán các loại sản phẩm từ cao su do Công ty tự sản xuất
- + Hoạt động thương mại

Doanh thu từ hoạt động thương mại 9 tháng đầu năm 2020 chiếm không quá 10% tổng doanh thu của Công ty. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.


3.2- Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	120.616.435.508	357.618.145.961	84.649.393.510	79.364.919.916	642.248.894.895
- Tài sản bộ phận	-	-	-	-	938.299.150.720
- Tổng chi phí mua tài sản	-	-	-	-	5.158.171.601

4- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được CT TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Ngân Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Chanh Hùng

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Việt Hùng